

Số: **1321**/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày **04** tháng 4 năm 2016

V/v góp ý dự thảo Nghị định và Tờ trình về điều kiện kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

Kính gửi:

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn;
- Các Tổng công ty BDATHH: Miền Bắc, Miền Nam;
- Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam;
- Hiệp hội Đại lý và Môi giới Hàng hải Việt Nam;
- Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam;
- Các Hiệp hội Chủ tàu địa phương;
- Các doanh nghiệp vận tải biển và dịch vụ hàng hải;
- Ban soạn thảo và Tổ biên tập (Quyết định số 490/QĐ-BGTVT);
- Các Phòng tham mưu;
- Các Cảng vụ hàng hải.

 HỎA-TỐC →

Thực hiện Văn bản số 3248/BGTVT-VT ngày 25/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt đề cương dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 30/2014/NĐ-CP về điều kiện kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, Cục Hàng hải Việt Nam đã xây dựng dự thảo Nghị định và Tờ trình Chính phủ “Nghị định về điều kiện kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển”.

Cục Hàng hải Việt Nam kính đề nghị Quý cơ quan, thành viên Ban soạn thảo, Tổ Biên tập có ý kiến bằng văn bản về Dự thảo Nghị định nêu trên (gửi kèm theo công văn này) **trước ngày 15 tháng 4 năm 2016** và gửi file mềm vào hộp thư điện tử: dichvuvantai@vinamarine.gov.vn; ĐT: 04.3.768.3198; Fax: 04.3.768.3058 để tổng hợp, báo cáo Trưởng Ban soạn thảo.

Cục Hàng hải Việt Nam kính đề nghị quý Cơ quan, thành viên Ban soạn thảo và Tổ biên tập quan tâm, phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên (51);
- TTr Nguyễn Văn Công (đề b/c);
- Cục trưởng (đề b/c);
- Các PCT;
- Vụ Vận tải;
- Phòng HTQT (đăng website)
- Lưu VT, VTDVHH (03).



KT. CỤC TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG

Bùi Thiên Thu

Số: /TTr-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ

**Dự thảo Nghị định điều kiện kinh doanh vận tải biển,
dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ quy định tại Điều 257 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 08 tháng 12 năm 2015 và Điều 7 Luật Đầu tư số 67/2014/QH2013 ngày 26 tháng 11 năm 2014.;

Bộ Giao thông vận tải kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định điều kiện kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định) với những nội dung chính như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị định

1. Nghị định số 30/2014/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2014, sau gần hai năm có hiệu lực Nghị định đã nâng cao vai trò quản lý chuyên ngành hàng hải, hạn chế được doanh nghiệp chưa đủ năng lực kinh doanh vận tải, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của các doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ hàng hải phù hợp với Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian gần đây một số Luật, Bộ luật đã được thông qua và đã có những điều chỉnh mới như: Luật Đầu tư 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015); Luật Doanh nghiệp 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015); Luật Tổ chức Chính phủ 2015 (có hiệu lực 01/01/2016) và Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 (sẽ có hiệu lực vào 01/7/2017) trong đó có bổ sung quy định đối với nội dung liên quan đến dịch vụ vận tải biển, dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển... Một số Hiệp định thương mại tự do lớn đã được ký kết như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và một số Hiệp định thương mại tự do khác đã và sẽ được ký kết và thông qua.

- Nghị định là văn bản quy phạm pháp luật dưới luật điều chỉnh hoạt động điều kiện kinh doanh vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu dịch vụ tại Việt Nam. Do vậy việc ra đời Nghị định thay thế sẽ hoàn chỉnh hệ thống pháp luật hiện hành, tạo sự đồng bộ trong thực thi. Nghị định là văn bản pháp lý thật sự cần thiết đối với lĩnh vực giao thông vận tải nói chung và ngành hàng hải nói riêng và là căn cứ quan trọng để Bộ Giao thông vận tải, các Bộ ngành có liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển đáp ứng yêu cầu quản lý trong nước và phù hợp với điều ước và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Như vậy, căn cứ vào các quy định hiện hành, cũng như thông lệ quốc tế, việc ban hành Nghị định Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển và giá dịch vụ cảng là cần thiết.

II. Nguyên tắc chỉ đạo trong việc xây dựng Nghị định

Việc soạn thảo Nghị định được tuân theo các nguyên tắc chỉ đạo sau đây:

1. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất, đồng bộ các quy định của Nghị định với các quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 08 tháng 12 năm 2015 và các luật, pháp lệnh khác có liên quan; phù hợp với thực tiễn kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ cảng.

2. Thực hiện theo cơ chế thị trường, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, phát huy quyền tự chủ của doanh nghiệp, cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước.

3. Đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập của dịch vụ vận tải biển, thương mại quốc tế nước ta theo hướng tạo điều kiện thuận lợi kinh doanh của các doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ và pháp luật quốc tế.

4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp vận tải biển, doanh nghiệp cảng, khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải biển, dịch vụ bến, cảng.

5. Vận dụng quy định của các điều ước quốc tế liên quan phù hợp với nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật Việt Nam.

III. Quá trình soạn thảo Nghị định

Để xây dựng dự thảo Nghị định, Bộ Giao thông vận tải đã tiến hành các công việc sau:

1. Nghị định quy định về đối tượng, điều kiện được phép “kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển” nhằm cụ thể hóa các quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 (sẽ có hiệu lực vào 01/7/2017); Luật Đầu tư 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015) và Luật Doanh nghiệp 2014 (có

hiệu lực từ ngày 01/7/2015) theo hướng rõ ràng, đảm bảo tính khả thi với các quan điểm và nguyên tắc sau:

1. Kế thừa những quy định tại Nghị định số 30/2014/NĐ-CP, sửa đổi hoặc bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh, quy định chưa rõ, còn thiếu thống nhất; bỏ những quy định không còn phù hợp các văn bản quy phạm pháp luật về thành lập và quản lý doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, điều kiện kinh doanh theo Luật Đầu tư 2014 và quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành hàng hải, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh và pháp luật khác có liên quan thuộc hệ thống pháp luật trong nước, trong đó:

- Dự thảo Nghị định quy định rõ đây là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về năng lực, kinh nghiệm, khả năng huy động nguồn vốn.

- Bảo đảm mục tiêu là doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển được hoạt động ngay sau khi đáp ứng đủ các điều kiện tối thiểu theo quy định và hoạt động dưới sự quản lý, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước.

3. Vận dụng có chọn lọc quy định của các điều ước quốc tế liên quan phù hợp với nguyên tắc điều chỉnh của pháp luật Việt Nam và yêu cầu phát triển, hội nhập của hoạt động quản lý khai thác cảng biển ở nước ta, cụ thể: Nghị quyết số 71/2016/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hiệp định thương mại tự do lớn đã được ký kết như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và một số Hiệp định thương mại tự do khác đã và sẽ được ký kết và thông qua.

4. Bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về môi trường và pháp luật khác có liên quan thuộc hệ thống pháp luật nhà nước.

5. Phối hợp với các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Công Thương; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; các hiệp hội ngành hàng, hiệp hội vận tải và các cơ quan đơn vị liên quan hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

6. Ngày ... tháng... năm 201..., đã đăng tải toàn bộ nội dung Dự thảo Nghị định quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyên bằng đường biển và giá dịch vụ cảng lên trang Thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải để lấy ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân.

7. Ngày tháng năm 201..., Bộ Giao thông vận tải có văn bản số/BGTVT-VT gửi các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan đơn vị liên quan

tham gia ý kiến cho Dự thảo Nghị định và đã nhận được ý kiến của cơ quan, đơn vị. Bộ Giao thông vận tải đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan.

6. Ngày tháng năm 201..., Bộ Tư pháp có văn bản thẩm định số/BTP-PLDSKT. Bộ Giao thông vận tải đã tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 5 Chương, 40 Điều và 04 Phụ lục, cụ thể như sau:

1. Chương I. Quy định chung.

Chương này bao gồm 06 Điều quy định chi tiết về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển

2. Chương II. Điều kiện kinh doanh vận tải biển và thành lập căn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

- Chương này bao gồm 24 Điều, gồm 2 Mục quy định chi tiết về: Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển; Văn bản xác nhận vốn; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển; Trình tự cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển; Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển; Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển; Điều kiện cấp giấy phép văn phòng đại diện, Điều kiện cấp giấy phép thành lập chi nhánh; Thời hạn cấp giấy phép; trình tự thủ tục cấp; hồ sơ cấp v.v...

- Bổ sung Mục 2. Gồm 17 Điều quy định về thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với Luật Thương mại và Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/1/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chương III. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Chương này gồm 03 Điều quy định chi tiết về: Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển; Điều kiện về duy trì hoạt động kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển; Điều kiện về vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

4. Chương IV. Điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.

Chương này gồm 04 Điều quy định chi tiết về: Điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển; Điều kiện về duy trì hoạt động lai dắt tàu biển; Điều kiện về vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển; Điều kiện tàu lai dắt và tàu dịch vụ nước ngoài hoạt động tại cảng biển;

5. Chương V. Điều khoản thi hành.

Chương này bao gồm 04 Điều quy định chi tiết về: Quy hoạch phát triển vận tải biển, Trách nhiệm thi hành, Điều khoản chuyển tiếp và Hiệu lực thi hành.

Phụ lục ban hành kèm theo Dự thảo Nghị định: Mẫu đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, Mẫu Giấy phép kinh doanh vận tải biển, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện.

Trên đây là báo cáo của Bộ Giao thông vận tải về dự thảo Nghị định Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển và giá dịch vụ cảng.

Bộ Giao thông vận tải kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Bộ Giao thông vận tải xin gửi kèm theo Tờ trình:

- *Dự thảo Nghị định;*
- *Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và bản sao các ý kiến góp ý;*
- *Báo cáo đánh giá tác động trong quá trình soạn thảo;*
- *Văn bản thẩm định của Bộ Tư pháp.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Nguyễn Văn Công;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Lưu: VT, VTài (3).

BỘ TRƯỞNG

Số: /2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

**Về điều kiện kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2016/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Chính phủ ban hành Nghị định về điều kiện kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển và kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển.

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định:

a) Điều kiện kinh doanh vận tải biển;

b) Điều kiện kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải biển bao gồm dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển và tàu dịch vụ hoạt động tại cảng biển.

2. Nghị định này quy định về việc thành lập, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến kinh doanh vận tải biển và kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển tại Việt Nam.

3. Ngoài các quy định tại Nghị định này về điều kiện kinh doanh, tổ chức, cá nhân còn phải thực hiện theo các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam liên quan đến kinh doanh vận tải biển và kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển tại Việt Nam.

2. Nghị định này áp dụng đối với Văn phòng đại diện, Chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến kinh doanh vận tải biển và kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh doanh vận tải biển là việc doanh nghiệp sử dụng tàu biển hoặc không có tàu biển để thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý.

2. Vận tải biển nội địa là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển mà địa điểm nhận hàng hóa, hành khách, hành lý và địa điểm trả hàng hóa, hành khách, hành lý thuộc cảng biển Việt Nam, vùng biển Việt Nam.

3. Vận tải biển quốc tế là việc vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng tàu biển giữa cảng biển Việt Nam và cảng biển nước ngoài hoặc giữa các cảng biển nước ngoài.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải biển quy định tại Nghị định này bao gồm doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và hợp tác xã thành lập theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

Điều 4. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển

Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển bao gồm các loại hình dưới đây:

1. Dịch vụ đại lý tàu biển là dịch vụ thực hiện các công việc sau đây theo ủy thác của chủ tàu:

a) Làm thủ tục cho tàu vào và ra cảng với các cơ quan có thẩm quyền;

b) Thu xếp tàu lai dắt, thu xếp hoa tiêu dẫn tàu, bố trí cầu bến, nơi neo đậu tàu để thực hiện việc bốc, dỡ hàng hoá, đưa, đón hành khách lên, xuống tàu;

c) Thông báo những thông tin cần thiết cho các bên có liên quan đến tàu, hàng hoá và hành khách, chuẩn bị các tài liệu, giấy tờ về hàng hoá và hành khách, thu xếp giao hàng cho người nhận hàng;

d) Làm các thủ tục hải quan, biên phòng có liên quan đến tàu và các thủ tục về bốc xếp hàng hoá, hành khách lên, xuống tàu;

đ) Thực hiện việc thu hộ, trả hộ tiền cước, tiền bồi thường, thanh toán tiền thưởng, phạt giải phóng tàu và các khoản tiền khác;

e) Thu xếp việc cung ứng cho tàu biển tại cảng;

g) Ký kết hợp đồng thuê tàu, làm thủ tục giao nhận tàu và thuyền viên;

h) Ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bốc xếp hàng hoá;

i) Thực hiện các thủ tục có liên quan đến tranh chấp hàng hải;

k) Giải quyết các công việc khác theo ủy quyền.

2. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển là dịch vụ thực hiện các công việc sau đây theo ủy thác của chủ hàng:

a) Tổ chức và tiến hành các công việc phục vụ quá trình vận chuyển, giao nhận hàng hoá, vận chuyển hành khách và hành lý trên cơ sở hợp đồng vận chuyển bằng đường biển hoặc hợp đồng vận tải đa phương thức;

b) Cho thuê, nhận thuê hộ phương tiện vận tải biển, thiết bị bốc xếp, kho tàng, bến bãi, cầu tàu và các thiết bị chuyên dùng hàng hải khác;

c) Làm đại lý công-te-nơ (container).

d) Giải quyết các công việc khác theo ủy quyền.

3. Dịch vụ môi giới hàng hải là dịch vụ thực hiện các công việc sau:

a) Làm trung gian trong việc ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hoá, hành khách và hành lý;

b) Làm trung gian trong việc ký kết hợp đồng bảo hiểm hàng hải;

c) Làm trung gian trong việc ký kết hợp đồng cho thuê tàu, hợp đồng mua bán tàu, hợp đồng lai dắt, hợp đồng thuê và cho thuê thuyền viên;

d) Làm trung gian trong việc ký kết các hợp đồng khác có liên quan đến hoạt động hàng hải do người ủy thác yêu cầu theo từng hợp đồng cụ thể.

4. Tàu dịch vụ là hoạt động dịch vụ tại cảng biển thực hiện các công việc sau đây:

a) Cung cấp cho tàu biển, cầu bến cảng lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn, lót, ngăn cách hàng;

b) Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, chăm sóc y tế, vui chơi, giải trí của hành khách và thuyền viên, tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên của tàu biển, cầu bến cảng.

5. Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá là dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hoá thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

6. Dịch vụ lai dắt tàu biển là dịch vụ thực hiện các tác nghiệp lai, kéo, đẩy hoặc hỗ trợ tàu biển và các phương tiện nổi khác trên biển hoặc tại vùng nước liên quan đến cảng biển mà tàu biển được phép vào, ra hoạt động.

7. Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng là dịch vụ thực hiện các công việc sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển khi tàu đỗ tại cảng.

8. Dịch vụ vệ sinh tàu biển là dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

9. Dịch vụ bốc xếp hàng hoá tại cảng biển là dịch vụ thực hiện các công việc bốc, xếp hàng hoá tại cảng theo quy trình công nghệ bốc, dỡ từng loại hàng.

Chương II.

KINH DOANH VẬN TẢI BIỂN VÀ THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1.

KINH DOANH VẬN TẢI BIỂN

Điều 5. Điều kiện kinh doanh vận tải biển

Người kinh doanh vận tải biển tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển theo quy định của pháp luật và chỉ được kinh doanh vận tải biển sau khi được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển.

Điều 6. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển

Doanh nghiệp vận tải biển có đủ điều kiện quy định dưới đây được Cục Hàng hải Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh vận tải biển:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận tải biển.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển phải có bộ phận chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Quản lý an toàn theo quy định của Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn - ISM Code nếu kinh doanh vận tải biển tuyến quốc tế;

b) An ninh hàng hải theo quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng - ISPS Code nếu kinh doanh vận tải biển tuyến quốc tế;

c) Hoạt động khai thác tàu biển và thực hiện công tác pháp chế doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách lĩnh vực khai thác tàu biển phải có bằng đại học về một trong các chuyên ngành hàng hải, ngoại thương, thương mại hoặc kinh tế và phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực khai thác tàu biển tối thiểu 03 năm.

4. Người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách hệ thống quản lý an toàn, an ninh phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý khai thác tàu biển tối thiểu 02 năm; được đào tạo, huấn luyện và cấp chứng chỉ phù hợp theo quy định.

5. Người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách pháp chế doanh nghiệp phải có bằng đại học về chuyên ngành luật và phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật tối thiểu 02 năm.

6. Đối với trường hợp doanh nghiệp thuê tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5, 6 của Điều này thì phải có hợp đồng thuê khoán chuyên môn với thời hạn tương ứng với thời hạn của Giấy phép kinh doanh vận tải biển.

7. Có vốn pháp định tối thiểu 5 (năm) tỷ đồng Việt Nam đối với kinh doanh vận tải biển nội địa hoặc 20 (hai mươi) tỷ đồng đối với kinh doanh vận tải biển quốc tế.

Điều 7. Văn bản xác nhận vốn

1. Đối với vốn góp bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tự do chuyển đổi: Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng của doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển; việc giải phóng khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển hoặc khi doanh nghiệp nhận được văn bản thông báo từ chối cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển.

2. Đối với vốn góp bằng tài sản, bất động sản phục vụ trực tiếp cho mục đích kinh doanh vận tải biển: Văn bản của tổ chức định giá có thẩm quyền xác nhận giá trị quy đổi thành tiền của tài sản, bất động sản.

3. Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trực tiếp xác nhận vốn của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu tại thời điểm xác nhận.

4. Đối với các doanh nghiệp đang thực hiện kinh doanh vận tải biển, có thể sử dụng bảo lãnh của ngân hàng làm văn bản xác nhận vốn.”

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (01 bản sao có chứng thực).

3. Danh sách các chức danh kèm theo hồ sơ trích ngang thể hiện rõ thời gian kinh nghiệm làm việc của từng chức danh và bằng, chứng chỉ (01 bản sao có chứng thực) liên quan của các vị trí quy định tại Khoản 3, 4 và 5 Điều 6 của Nghị định này.

4. Hợp đồng thuê khoán chuyên môn thực hiện công việc của các vị trí quy định tại Khoản 3, 4 và 5 Điều 6 của Nghị định này. (01 bản sao có chứng thực)

Điều 9. Trình tự cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính còn thiếu hoặc không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, cán bộ nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi; nếu hồ sơ đầy đủ, cấp giấy biên nhận hồ sơ cho người nộp.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển và trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.

Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển, Cục Hàng hải Việt Nam phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy phép kinh doanh vận tải biển có hiệu lực 05 (năm) năm kể từ ngày cấp. Nội dung của Giấy phép kinh doanh vận tải biển theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

Điều 10. Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển

Giấy phép kinh doanh vận tải biển được cấp lại trong các trường hợp như sau:

1. Trường hợp Giấy phép kinh doanh vận tải biển hết thời hạn hiệu lực:

a) Tối thiểu 01 tháng trước khi Giấy phép kinh doanh vận tải biển hết thời hạn hiệu lực, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục để được cấp lại giấy phép;

b) Trường hợp doanh nghiệp không có thay đổi nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần trước đó, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bao gồm: Đơn xin cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục của Nghị định này và Giấy phép kinh doanh vận tải biển cũ;

Trình tự cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

c) Trường hợp doanh nghiệp có thay đổi nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần trước đó, hồ sơ và trình tự cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Nghị định này.

2. Trường hợp Giấy phép kinh doanh vận tải biển bị mất hoặc bị hư hỏng không thể tiếp tục được sử dụng:

a) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển.

Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục của Nghị định này và Giấy phép kinh doanh vận tải biển cũ (trong trường hợp Giấy phép kinh doanh vận tải biển bị hư hỏng);

b) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ nhận qua hệ thống bưu chính không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam thông báo rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp hồ sơ nhận trực tiếp, cán bộ nhận hồ sơ phải kiểm tra và thông báo rõ cho người nộp những nội dung cần bổ sung, sửa đổi; nếu hồ sơ đầy đủ, cấp giấy biên nhận hồ sơ cho người nộp;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp Giấy phép kinh doanh vận tải biển còn hiệu lực nhưng doanh nghiệp có thay đổi các nội dung liên quan thể hiện trong Giấy phép kinh doanh vận tải biển đã được cấp:

a) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển bao gồm đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục của Nghị định này và các tài liệu, giấy tờ có liên quan đến nội dung thay đổi;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cục Hàng hải Việt Nam cấp lại giấy phép; trường hợp không cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Giấy phép kinh doanh vận tải biển được cấp lại trong trường hợp quy định tại các Khoản 2, 3 Điều này không được vượt quá thời hạn hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 11. Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển

Giấy phép kinh doanh vận tải biển không còn hiệu lực khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển được thực hiện như sau:

1. Trường hợp doanh nghiệp vi phạm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển đã cấp cho doanh nghiệp theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền về xử lý vi phạm hành chính có liên quan.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị phá sản hoặc giải thể, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển đã cấp cho doanh nghiệp căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phá sản hoặc giải thể doanh nghiệp.

3. Thủ tục thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển theo đề nghị của doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính văn bản đề nghị đến Cục Hàng hải Việt Nam kèm theo Giấy phép kinh doanh vận tải biển đã được cấp trước đó;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải biển đối với doanh nghiệp.

4. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các cơ quan liên quan biết và công bố thông tin doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam. Trong thời hạn (05) năm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi, doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển phải nộp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển cho Cục Hàng hải Việt Nam, nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

Mục 2.

THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 12. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

Doanh nghiệp nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam liên quan đến kinh doanh vận tải biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp nước ngoài được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận.

2. Doanh nghiệp nước ngoài đã hoạt động ít nhất 01 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký.

3. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của Doanh nghiệp nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ.

4. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc Doanh nghiệp nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 13. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh

Doanh nghiệp nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh tại Việt Nam liên quan đến kinh doanh vận tải biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp nước ngoài được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận.

2. Doanh nghiệp nước ngoài đã hoạt động ít nhất 05 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký.

3. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của Doanh nghiệp nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ.

4. Nội dung hoạt động của Chi nhánh phải phù hợp với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Doanh nghiệp nước ngoài.

5. Trường hợp nội dung hoạt động của Chi nhánh không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc Doanh nghiệp nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh

thô tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Chi nhánh phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.

Điều 14. Thời hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh của Doanh nghiệp nước ngoài có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của Doanh nghiệp nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn.

2. Thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh được cấp lại bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó.

3. Thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh được gia hạn thực hiện như quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 15. Hồ sơ cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Hồ sơ 01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, cấp do đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của Doanh nghiệp nước ngoài;

c) Văn bản của Doanh nghiệp nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện;

d) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi Doanh nghiệp nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của Doanh nghiệp nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

đ) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu Văn phòng đại diện;

e) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện bao gồm:

- Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh Doanh nghiệp có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện;

- Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và quy định pháp luật có liên quan.

2. Tài liệu quy định tại Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn phòng đại diện là người nước ngoài) Khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của

pháp luật Việt Nam. Tài liệu quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 16. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện

1. Doanh nghiệp nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép nơi dự kiến đặt Văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho doanh nghiệp nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 12 Nghị định này Cơ quan cấp Giấy phép gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp phép thành lập Văn phòng đại diện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho Doanh nghiệp nước ngoài. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 17. Hồ sơ cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Hồ sơ 01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của cơ quan cấp giấy phép do đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của Doanh nghiệp nước ngoài;

c) Văn bản của Doanh nghiệp nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Chi nhánh;

d) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi Doanh nghiệp nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của Doanh nghiệp nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

đ) Bản sao Điều lệ hoạt động của Chi nhánh;

e) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu Chi nhánh;

g) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh bao gồm:

- Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh Doanh nghiệp có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Chi nhánh;

- Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Chi nhánh đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và quy định pháp luật có liên quan.

2. Tài liệu quy định tại Điểm b, Điểm c, Điểm d, Điểm đ và Điểm e (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Chi nhánh là người nước ngoài) Khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tài liệu quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Doanh nghiệp nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

3. Trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh cho Doanh nghiệp nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 13 Nghị định này, Cơ quan cấp Giấy phép gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp phép thành lập Chi nhánh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh cho Doanh nghiệp nước ngoài. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 19. Các trường hợp không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

Cơ quan cấp Giấy phép không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh cho Doanh nghiệp nước ngoài trong những trường hợp sau:

1. Không đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại Điều 12 đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hoặc không đáp ứng một trong những điều kiện quy định tại Điều 13 đối với trường hợp đề nghị cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh.

2. Doanh nghiệp nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh trong thời gian 02 năm kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh tại Việt Nam.

3. Việc thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị hạn chế theo quy định của pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe cộng đồng.

4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Các trường hợp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

Doanh nghiệp nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh trong những trường hợp sau:

1. Thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của Doanh nghiệp nước ngoài.
2. Thay đổi nội dung hoạt động của Doanh nghiệp nước ngoài có liên quan trực tiếp đến nội dung hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam.
3. Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.
4. Thay đổi tên gọi của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.
5. Thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh.
6. Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý.
7. Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Chi nhánh.

Điều 21. Hồ sơ điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Hồ sơ 01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Giao thông vận tải do đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp nước ngoài ký;

b) Các tài liệu chứng minh về nội dung thay đổi, cụ thể:

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định này: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của Doanh nghiệp nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định này: Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi nội dung hoạt động của Doanh nghiệp nước ngoài.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 3 Điều 20 Nghị định này: Văn bản của Doanh nghiệp nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện, Chi nhánh; bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh; giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.

- Trường hợp điều chỉnh Giấy phép quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều 20 Nghị định này: Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh Doanh nghiệp có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh; Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện, Chi nhánh đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và quy định pháp luật có liên quan.

c) Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh.

2. Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 (đối với trường hợp văn bản của Doanh nghiệp nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện, Chi nhánh bằng tiếng nước ngoài và bản sao hộ chiếu của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện/Chi nhánh là người nước ngoài) Điều 20 Nghị định này phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các tài liệu chứng minh nội dung thay đổi tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 20 Nghị định này phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 22. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi quy định tại Điều 20 Nghị định này, Doanh nghiệp nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh.

2. Doanh nghiệp nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

5. Trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh dẫn đến Văn phòng đại diện thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 12 và Chi nhánh thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 13 Nghị định này và trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép điều chỉnh hoặc không điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh cho Doanh nghiệp nước ngoài. Trường hợp không điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 23. Các trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

Doanh nghiệp nước ngoài làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh trong những trường hợp sau:

1. Chuyển địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý khác.

2. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức.

Điều 24. Hồ sơ cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Trường hợp cấp lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này, hồ sơ 01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của cơ quan có thẩm quyền cấp do đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp nước ngoài ký;

b) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện, Chi nhánh gửi Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi;

c) Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã được cấp;

d) Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện nơi chuyển đến theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

2. Trường hợp cấp lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị định này, hồ sơ 01 bộ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của Bộ Giao thông vận tải do đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp nước ngoài ký.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Doanh nghiệp nước ngoài thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện tại nơi chuyên đi. Quá thời hạn nêu trên, Doanh nghiệp nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp Giấy phép cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 26. Các trường hợp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

Doanh nghiệp nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh khi hết thời hạn quy định trong Giấy phép, trừ trường hợp có hành vi vi phạm thuộc các trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh.

Điều 27. Hồ sơ gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Hồ sơ 01 bộ bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh theo mẫu của cơ quan có thẩm quyền cấp do đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp nước ngoài ký;

b) Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của Doanh nghiệp nước ngoài;

c) Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi Doanh nghiệp nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của Doanh nghiệp nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;

d) Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh đã được cấp.

2. Tài liệu quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài

chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tài liệu quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 28. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

1. Hồ sơ gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh phải được nộp trong thời hạn ít nhất 30 ngày trước khi Giấy phép hết hạn.

2. Doanh nghiệp nước ngoài nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan cấp Giấy phép.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trường hợp không gia hạn phải có văn bản nêu rõ lý do.

5. Trường hợp việc gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh cần phải có ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, Cơ quan cấp Giấy phép gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép, Bộ quản lý chuyên ngành có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành, cơ quan cấp Giấy phép gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh cho Doanh nghiệp nước ngoài. Trường hợp không gia hạn phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 29. Các trường hợp thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh

Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị thu hồi Giấy phép thành lập trong các trường hợp sau đây:

1. Không hoạt động trong 01 năm và không phát sinh các giao dịch với Cơ quan cấp giấy phép.

2. Không báo cáo về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh trong 02 năm liên tiếp.

3. Không gửi báo cáo theo quy định tại Khoản 4 Điều 38 Nghị định này tới cơ quan cấp Giấy phép trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản.

4. Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Chương III.

KINH DOANH DỊCH VỤ ĐẠI LÝ TÀU BIỂN

Điều 30. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
2. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề dịch vụ đại lý tàu biển.
3. Doanh nghiệp phải có cán bộ chuyên trách thực hiện khai thác dịch vụ đại lý tàu biển và pháp chế doanh nghiệp.
4. Người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách lĩnh vực đại lý tàu biển phải có kinh nghiệm trong hoạt động đại lý tàu biển tối thiểu 02 (hai) năm và có chứng chỉ đại lý tàu biển được cấp bởi Hiệp hội Đại lý và Môi giới hàng hải.
5. Nhân viên đại lý tàu biển phải là công dân Việt Nam, có bằng đại học một trong các chuyên ngành hàng hải, ngoại thương, thương mại hoặc kinh tế.
6. Người phụ trách pháp chế doanh nghiệp phải có bằng đại học chuyên ngành luật và phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật tối thiểu 02 (hai) năm.

Điều 31. Điều kiện về duy trì hoạt động kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

1. Có hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp dịch vụ đại lý tàu biển hoặc có bảo lãnh tài chính tương đương.
2. Có hợp đồng đại lý tàu biển đối với từng chuyến tàu cụ thể hoặc trong một thời hạn cụ thể.

Điều 32. Điều kiện về vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển

Tổ chức, cá nhân nước ngoài được thành lập công ty liên doanh kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 49% tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Chương IV.

KINH DOANH DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU BIỂN VÀ TÀU DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG BIỂN

Điều 33. Điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Có đăng ký kinh doanh ngành nghề dịch vụ lai dắt tàu biển.
3. Doanh nghiệp phải có cán bộ chuyên trách thực hiện khai thác dịch vụ lai dắt tàu biển và pháp chế doanh nghiệp.
4. Người được bổ nhiệm giữ vị trí phụ trách lĩnh vực lai dắt tàu biển phải có kinh nghiệm trong hoạt động lai dắt tàu biển tối thiểu là 02 (hai) năm.
5. Người phụ trách pháp chế doanh nghiệp phải có bằng đại học chuyên ngành luật hoặc tương đương và phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật tối thiểu 02 (hai) năm.
6. Có tối thiểu 02 (hai) tàu lai dắt chuyên dụng.

Điều 34. Điều kiện về duy trì hoạt động lai dắt tàu biển

1. Có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp dịch vụ lai dắt tàu biển hoặc có bảo lãnh tương đương.
2. Có hợp đồng lai dắt tàu biển đối với từng chuyến tàu cụ thể hoặc trong một thời hạn cụ thể.

Điều 35. Điều kiện về vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển

Tổ chức, cá nhân nước ngoài được thành lập công ty liên doanh kinh doanh dịch vụ lai dắt, trong đó tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 49% tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 36. Điều kiện tàu lai dắt và tàu dịch vụ nước ngoài hoạt động tại cảng biển.

Doanh nghiệp sử dụng tàu lai dắt và tàu dịch vụ nước ngoài hoạt động tại cảng biển phải tuân thủ các quy định sau đây:

1. Có hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp dịch vụ đại lý tàu biển hoặc có bảo lãnh tài chính tương đương.
2. Có hợp đồng đại lý tàu biển đối với từng chuyến tàu cụ thể hoặc trong một thời hạn cụ thể.
3. Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 74 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.
4. Phương án hoạt động đối với tàu lai dắt, tàu dịch vụ nước ngoài hoạt động tại cảng biển.

Chương IV.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37. Quy hoạch phát triển vận tải biển

1. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan, tổ chức lập và công bố công khai quy hoạch phát triển vận tải biển, bao gồm: quy hoạch phát triển đội tàu, quy hoạch phát triển cảng biển, quy hoạch công nghiệp tàu thủy, quy hoạch cơ sở phà đờ tàu biển, quy hoạch dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, quy hoạch dịch vụ logistics trong ngành giao thông vận tải kết hợp chặt chẽ với quá trình thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

2. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, hướng dẫn các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển theo dõi sát diễn biến của thị trường trong nước, khu vực và thế giới để tìm kiếm, tận dụng cơ hội, chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội tàu phù hợp với quy hoạch được duyệt, đồng thời nghiên cứu đề xuất các giải pháp cần thiết để thực hiện, quy hoạch có hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

3. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập, triển khai thực hiện các quy hoạch mạng lưới giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả cho phát triển giao thông vận tải biển.

4. Bộ Giao thông vận tải khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vận tải biển theo đúng quy hoạch của các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Bộ Giao thông vận tải tăng cường công tác quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phát triển vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển và dịch vụ logistics trong ngành giao thông vận tải.

6. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu phát triển các trung tâm phân phối hàng hóa và dịch vụ logistics tại các đầu mối giao thông vận tải quan trọng.

7. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính nghiên cứu ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vận tải biển; đồng thời, ban hành cơ chế, chính sách phát triển và quản lý dịch vụ logistics.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu ban hành các chính sách ưu đãi đối với người lao động phù hợp với đặc thù của ngành vận tải biển là ngành lao động nặng nhọc, nguy hiểm.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu và đổi mới phương thức đào tạo, tiêu chuẩn đào tạo cho lực lượng lao động ngành vận tải biển nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng nhân lực vận tải biển, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Hàng hải Việt Nam

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan liên quan xây dựng và công bố và tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch vận tải biển; báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch vận tải biển phù hợp với yêu cầu thực tế.

b) Nghiên cứu, ban hành quy định, hướng dẫn cụ thể đối với các hoạt động vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển.

c) Xây dựng cơ chế chính sách phát triển vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

đ) Nội dung kiểm tra, thanh tra bao gồm việc chấp hành quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ hàng hải và việc thực hiện các đăng ký đã cam kết với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Việc tiến hành kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp về kinh doanh dịch vụ hàng hải phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp vận tải biển và hỗ trợ vận tải biển

a) Quy mô và lĩnh vực hoạt động phải phù hợp với quy hoạch phát triển vận tải biển, bao gồm: quy hoạch phát triển đội tàu, quy hoạch phát triển cảng biển, quy hoạch công nghiệp tàu thủy, quy hoạch cơ sở phá dỡ tàu biển, quy hoạch dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, quy hoạch dịch vụ logistics trong ngành giao thông vận tải

b) Báo cáo hàng năm về tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Hiệp hội Đại lý và Môi giới hàng hải lập chương trình đào tạo đại lý viên gửi về Cục Hàng hải Việt Nam để xem xét chấp thuận và báo cáo định kỳ hàng năm về số lượng thẻ đại lý đã cấp.

4. Văn phòng đại diện, Chi nhánh

a) Trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, Văn phòng đại diện, Chi nhánh có trách nhiệm gửi báo cáo theo mẫu của Bộ Công Thương về hoạt động của mình trong năm trước đó qua đường bưu điện tới Cơ quan cấp Giấy phép.

b) Văn phòng đại diện, Chi nhánh có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển hoặc dịch vụ lai dắt tàu biển, tàu dịch vụ tại cảng biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì vẫn được tiếp tục thực hiện kinh doanh.

2. Trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành, các doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này.

3. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được hoạt động cho đến khi hết thời hạn của Giấy phép đã được cấp.

4. Văn phòng đại diện, Chi nhánh được cấp Giấy phép theo quy định tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục được hoạt động cho đến khi hết thời hạn của Giấy phép đã được cấp.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 và thay thế Nghị định số 30/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).KN

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục.
DANH MỤC ĐƠN ĐỀ NGHỊ VÀ GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI
BIỂN, THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2014/NĐ-CP
ngày tháng năm 2014 của Chính phủ)

Mẫu số 1	Đơn đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển
Mẫu số 2	Giấy phép kinh doanh vận tải biển
Mẫu số 3	Đơn đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh
Mẫu số 4	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI

Giấy phép kinh doanh vận tải biển

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển với nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email: Website: ...

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số (nếu có):...

Do: cấp ngày tháng năm tại.....

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	Vận tải biển nội địa
2	Vận tải biển quốc tế

4. Lý do cấp/cấp lại:

.....

Doanh nghiệp chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đề nghị cấp giấy phép./.

....., ngày tháng năm

.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Kèm theo Đơn đề nghị:

-

Mẫu số 02. Giấy phép kinh doanh vận tải biển

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/20.../GP-CHHVN

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20 ...

GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BIỂN

*(Cấp theo quy định tại Nghị định số..... /20../NĐ-CP
ngày ... tháng ... năm 20 của Chính phủ)*

Tên doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển *(chữ in hoa)*:

.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư số: do
cấp ngày ... tháng ... năm 20.....

Địa chỉ trụ sở chính *(ghi đầy đủ số nhà/đường, phố/xã, phường/huyện, quận/tỉnh,
thành phố)*:

.....

.....

Được phép kinh doanh vận tải biển *(quốc tế/nội địa)*.

Doanh nghiệp được cấp Giấy phép phải thực hiện đầy đủ các quy định có liên quan
của pháp luật.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp đến ngày....tháng ... năm 20....

Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho doanh nghiệp kinh
doanh vận tải biển và 01 bản lưu tại Cục Hàng hải Việt Nam./.

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cấp lần đầu ngày... tháng...năm 20...

Cấp lại lần thứ... ngày ...tháng... năm 20...

**Mẫu số 03. Đơn đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện,
Chi nhánh**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI

Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

Kính gửi: Cơ quan cấp giấy phép

Đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải biển với nội dung sau:

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh):

2. Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):

3. Quốc tịch của doanh nghiệp:

4. Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh).....

5. Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số:

Do: cấp ngày tháng năm tại

Lĩnh vực hoạt động chính:.....

Vốn điều lệ:.....

Điện thoại: Fax: Email: Website (nếu có)

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Tóm tắt quá trình hoạt động của doanh nghiệp.....

Đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/ Chi nhánh tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:

Tên của Văn phòng đại diện/ Chi nhánh:

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):.....

Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/ Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, đường, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố).....

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện/ Chi nhánh (nêu cụ thể lĩnh vực hoạt động):.....

Người đứng đầu Văn phòng đại diện/ Chi nhánh:

Họ và tên: Giới tính:

Quốc tịch:

Số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân:

Do: cấp ngày tháng năm tại

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.
- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện/ Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam và các quy định của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/ Chi nhánh.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-
-
-

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 04. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/20.../GP-CHHVN

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20 ...

GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN/ CHI NHÁNH

*(Cấp theo quy định tại Nghị định số..... /20.../ND-CP
ngày ... tháng ... năm 20 của Chính phủ)*

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/dăng ký kinh doanh):
 2. Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):
 3. Quốc tịch của doanh nghiệp:
 4. Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/dăng ký kinh doanh).....
 5. Giấy phép thành lập/dăng ký kinh doanh số:
- Do: cấp ngày tháng năm tại
- Lĩnh vực hoạt động chính:
- Vốn điều lệ:
- Điện thoại: Fax: Email: Website (nếu có)
- Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)
- Họ và tên:
- Chức vụ:
- Quốc tịch:
- Được Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện/ Chi nhánh tại Việt Nam với nội dung cụ thể như sau:
- Tên của Văn phòng đại diện/ Chi nhánh:
- Tên viết tắt (nếu có):
- Tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có):
- Địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện/ Chi nhánh: (ghi rõ số nhà, đường, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố)
-
- Người đứng đầu Văn phòng đại diện/ Chi nhánh:
- Họ và tên: Giới tính:
- Quốc tịch:
- Số hộ chiếu/Chứng minh nhân dân:
- Do: cấp ngày tháng năm tại.....
- Nội dung hoạt động: được phép hoạt động liên quan đến vận tải biển và kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ lai dắt tàu biển và các dịch vụ hỗ trợ vận tải

biên tại Việt Nam

Doanh nghiệp, Văn phòng đại diện, Chi nhánh được cấp Giấy phép phải thực hiện đầy đủ các quy định có liên quan của pháp luật.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp.

Giấy phép này được lập thành hai (02) bản gốc: 01 bản cấp cho doanh nghiệp, Văn phòng đại diện/ Chi nhánh và 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền cấp./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Cấp lần đầu ngày... tháng...năm 20...

Cấp lại lần thứ... ngày ...tháng... năm 20...